

GIẢI PHÁP THÁO GỠ KHÓ KHĂN VỀ VỐN CHO CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM

Trần Thị Xuân Anh*

Thiếu vốn, ít có khả năng tiếp cận vốn đang là bài toán nan giải đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) trong giai đoạn hiện nay nhằm phát triển và mở rộng sản xuất kinh doanh. Việc bị từ chối các khoản vay tín dụng chính thức từ các ngân hàng thương mại (NHTM) do các quy định quá chặt chẽ và lãi suất cho vay quá cao đã buộc nhiều DNNVV phải tìm đến các nguồn tài chính phi ngân hàng như tín dụng thương mại, cho thuê tài chính, vốn từ các quỹ đầu tư ... Song, những dòng vốn này cũng không dễ dàng gì “chảy” vào doanh nghiệp (DN) do những khó khăn của nền kinh tế cũng như những yếu kém từ chính bản thân các DN. Vậy gốc rễ của vấn đề thiếu vốn là ở đâu? Bài viết này xin đề cập đến một số khía cạnh của vấn đề.

1. Khó khăn về vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam

a. Quy mô vốn chủ sở hữu thấp

Theo thống kê mới nhất, cả nước hiện có trên 500.000 DN đăng ký hoạt động, trong đó số lượng DNNVV chiếm tới 97%, đóng góp 47% GDP và 40% ngân sách nhà nước, tạo thêm gần một triệu việc làm mỗi năm. Tuy nhiên, quy mô vốn tự có của khối này thấp hơn rất nhiều so với khối doanh nghiệp nhà nước (DNNN). Phần lớn vốn tự có của các DNNVV được tạo ra từ vốn riêng của chủ DN, cổ đông, vốn góp của bạn bè,

người thân, họ hàng. Hiện trên cả nước, số DNNVV có vốn tự có dưới 1 tỷ đồng chiếm 41,80%, số DN có vốn từ 1 đến 5 tỷ đồng chiếm 37,03%, số DN có vốn từ 5 đến 10 tỷ đồng chỉ chiếm 8,15%. Tính trung bình một DNNVV hiện nay có khoảng 3,6 tỷ đồng vốn chủ sở hữu, đáp ứng khoảng 5 – 10% vốn luân chuyển của khối này. Để đưa ra các đánh giá nhanh về chất lượng phát triển của khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam sau 10 năm thực thi Luật Doanh nghiệp (1999) và Luật Doanh nghiệp (2005), Tổ chức nghiên cứu độc lập Economica (UNDP) đã phân tích từ nguồn tổng điều tra FDI các năm (2001-2009) và kết quả cho thấy:

Khu vực doanh nghiệp tư nhân đã tăng tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu từ 4,4% (năm 2000) lên 7,1% (2008), trong khi DNNN tăng từ 7,9% lên 12,4% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) từ 19,8% lên 23,9% trong cùng giai đoạn.

Mức cải thiện tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản có của khu vực doanh nghiệp tư nhân thấp hơn hai khu vực doanh nghiệp còn lại: là 1,63% (năm 2000) lên 1,76% (năm 2008), so với từ 2,35% lên 3,38% của DNNN, và từ 8,97% lên 9,55% của khu vực FDI.

Kết quả trên cho thấy quy mô vốn nhỏ, năng lực kém cùng với tốc độ tăng trưởng

* Trần Thị Xuân Anh. Thạc sĩ, Học viện Ngân hàng, Hà Nội.

chậm, lợi nhuận để lại cho tái đầu tư không nhiều đã dẫn đến những khó khăn cho các DNNVV trong việc chuyển sang kinh doanh quy mô lớn. Hơn nữa, đây cũng được xem là một trong những nguyên nhân khiến cho các DN khu vực tư nhân (ngoại trừ một số ít phát triển vượt bậc) ngày càng trở nên nhỏ bé hơn về quy mô vốn khi so sánh tương đối với các DNNN và doanh nghiệp FDI.

b. Khó tiếp cận nguồn vốn vay từ các NHTM

Với quy mô vốn nhỏ lẻ nêu trên, để đáp ứng nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh, ước tính 80% lượng vốn cung ứng cho DNNVV được trông đợi từ kênh tín dụng ngân hàng. Thế nhưng, thực tế nhu cầu này được đáp ứng rất hạn chế. Theo điều tra về thực trạng DNNVV của Cục Phát triển Doanh nghiệp thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, có đến 75% DNNVV muốn tìm vốn bằng hình thức vay ngân hàng nhưng chỉ có 32,38% DN có khả năng tiếp cận nguồn vốn này, 35,24% gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận, và 32,38% không tiếp cận được. Điều

này được lý giải một phần bởi:

Thứ nhất, chính sách tín dụng của các NHTM lớn chưa thực sự hướng đến khu vực DNNVV. Cho dù, trong thời gian qua một số NHTM đã chủ động hỗ trợ các DNNVV trong việc lập dự án sản xuất kinh doanh đủ tiêu chuẩn vay vốn ngân hàng. Thực tế cho thấy DNNVV thường được vay vốn từ các NHTM cổ phần nhiều hơn là từ NHTM quốc doanh. Nhưng lượng vốn cho vay của các NHTM cổ phần thường hạn chế hơn so với NHTM quốc doanh do quy mô vốn nhỏ. Hơn nữa, tuân thủ chính sách tiền tệ thắt chặt, các NHTM hiện nay buộc phải giới hạn cho vay phi sản xuất không quá 20% tổng dư nợ vào thời điểm 31/12/2011 và đi kèm với việc nâng mức trích lập dự phòng rủi ro đối với bất động sản và cho vay thế chấp vàng lên 250%, đồng thời chỉ thực hiện tái cấp vốn cho các nhu cầu cụ thể là sản xuất vật chất (hàng xuất khẩu, nông sản, nông nghiệp, ...) theo định hướng ưu tiên của Chính phủ. Điều này dẫn đến việc tiếp cận vốn vay ngân hàng của các DNNVV đã khó lại ngày càng khó hơn.

Bảng 1: Tỷ trọng cho vay DNNVV của một số ngân hàng trong năm 2009-2010

Đơn vị: %

Ngân hàng	VietinBank			Vietcombank			NHCP Phương Đông		
	%tăng/ giảm	2010	2009	%tăng/ giảm	2010	2009	%tăng/ giảm	2010	2009
Cho vay các tổ chức kinh tế									
DNNN Trung ương	-1,26	13,78	15,04	-4,43	34,64	39,07	-2,15	0	2,15
DNNN địa phương	-0,1	2,42	2,52	0,00	0	0,00	1,41	1,41	0
Công ty TNHH nhà nước	3,84	7,04	3,2	3,06	18,58	15,52	-0,05	0,47	0,52
Công ty TNHH tư nhân	-0,22	19,14	19,36	0,00	0	0,00	1,62	17,15	15,53
Công ty cổ phần nhà nước	2,79	15,46	12,67	0,00	0	0,00	0,29	0,29	0
Công ty cổ phần khác	-0,68	15,96	16,64	0,00	0	0,00	-5,77	17,59	23,36
Công ty hợp danh	-0,01	0,01	0,02	0,00	0	0,00	0,00	0	0
Doanh nghiệp tư nhân	-1,4	4,58	5,98	-0,69	3,68	4,37	-0,49	2,85	3,34
Doanh nghiệp FDI	-0,37	1,62	1,99	-2,60	5,51	8,11	0,31	0,46	0,15
Kinh tế tập thể	-0,18	0,49	0,67	0,00	0	0,00	0,79	1,06	0,27
Cho vay cá nhân	-1,77	19,37	21,14	0,90	10,58	9,68	4,04	58,72	54,68
Cho vay khác	-0,64	0,13	0,77	4,39	27,01	22,62	0,00	0	0
Tổng số	0	100	100	0,00	100	100,00	0,00	100	100

Nguồn: Tổng hợp kết quả Báo cáo thường niên năm 2009 và năm 2010 của một số NHTM

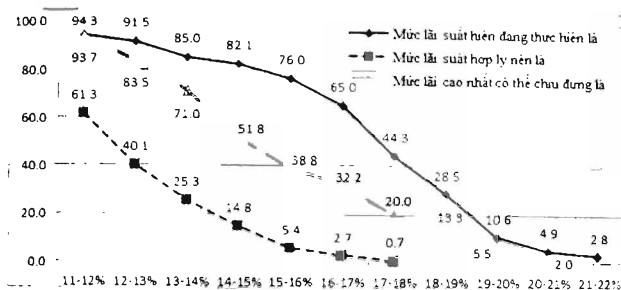
Một điểm tương đồng dễ nhận thấy ở tất cả các NHTM cổ phần trên là tỷ lệ dư nợ cho vay đối với đối tượng là thành phần kinh tế tập thể (các hợp tác xã) rất thấp. Vietinbank chỉ dành cho đối tượng này 0,67% vốn tín dụng trong năm 2009 và đã giảm xuống còn 0,49% trong năm 2010. Tỷ lệ này tại Ngân hàng Phương Đông cũng rất thấp, 0,27% trong năm 2009, chỉ tăng lên khoảng 1,06% trong năm 2010. Vietcombank thậm chí không có số liệu thống kê về đối tượng này. Các DN tư nhân chiếm một phần không nhỏ trong tổng số các DNNVV thì tỷ lệ dư nợ theo thống kê tại Bảng 1 cũng không vượt quá hai con số và chiếm khoảng khoảng 3-5% tổng vốn tín dụng của cả ba ngân hàng trên.

Theo thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đến cuối quý III/2011 tín dụng đối với lĩnh vực sản xuất tăng khoảng 13,52%, trong đó tín dụng nông nghiệp, nông thôn tăng 30,5%; tín dụng xuất khẩu tăng 31,77%; tín dụng phi sản xuất giảm 16,95%, trong đó dư nợ cho vay để đầu tư, kinh doanh chứng khoán giảm 43,3%, dư nợ cho vay để đầu tư kinh doanh bất động sản giảm 10,1%, dư nợ cho vay tiêu dùng giảm 23,12%, dư nợ cho vay đối với các DNNVV giảm 16%. Các NHTM tuy đã mở rộng cánh cửa cho các DNNVV qua hình thức cho vay theo dự án kinh doanh nhưng vay tín chấp vẫn còn hạn chế. Đối với các khoản vay trung và dài hạn của các ngân hàng, quy định mức vốn cho DN vay căn cứ trên cơ sở chênh lệch giữa tổng nhu cầu vốn cần thiết, hợp lý của dự án với vốn huy động khác, vốn tự có tham gia dự án đầu tư của DN tối thiểu ở mức 30%. Song ngay cả khi đáp ứng được điều

kiện đầu tiên này, không phải dự án nào cũng được vay vốn vì theo Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế bảo lãnh cho DNNVV vay vốn tại NHTM thì các DN thuộc loại "siêu nhỏ" không thuộc diện được bảo lãnh, trong khi rất nhiều DNNVV hiện tại lại thuộc diện này.

Thứ hai, các DN nói chung và DNNVV nói riêng hiện đang phải đi vay với lãi suất quá cao. Thời gian qua, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã có khống chế mức lãi suất huy động không vượt quá 14% nhưng lại không khống chế lãi suất cho vay làm cho lãi suất tiền vay quá cao, phổ biến từ 22 đến 24%, cá biệt lên đến 28%/năm. Với mức lãi suất vay này và lạm phát hơn 18% như trong năm 2011, DN phải đạt tỷ lệ sinh lời trên 33% mới đủ khả năng bảo toàn vốn. Tuy nhiên, điều này nằm ngoài khả năng của rất nhiều DN đặc biệt là DNNVV. Thống kê 6 tháng đầu năm 2011 cho thấy trên 50% DN đang chịu lãi suất cho vay trên 18%/năm, trong khi chỉ khoảng 20% có thể chịu được mức lãi suất này. Có khoảng 5% số doanh nghiệp đang đi vay với lãi suất trên 21% trong khi đó 100% số DN khẳng định lãi suất hợp lý để thời điểm hiện tại là dưới 17-18% (Biểu đồ 2). Có tới 17% số DN khi vay vốn vẫn phải vay tiền của ngân hàng với mức lãi suất cao hơn mức niêm yết. Những doanh nghiệp này phải trả thêm mức "lệ phí" trung bình là 5,44%. Đây là hệ lụy từ việc một số NHTM đã lách luật huy động vốn với mức 17,5- 18%/năm, để rồi họ cho vay với mức lãi suất cao hơn và khoản lãi suất cao hơn này được ngụy trang dưới hình thức "lệ phí".

Biểu đồ 1: Thực tế và ý kiến của doanh nghiệp về mức lãi suất cho vay ngắn hạn (VND)/năm (Đơn vị: %)



Nguồn: VCCI

c. Vốn vay từ cho thuê tài chính thấp

Cho thuê tài chính (CTTC) chính thức xuất hiện tại Việt Nam từ cuối năm 1997. Cho đến nay đã có 13 công ty CTTC, trong đó có 8 công ty trực thuộc ngân hàng, 1 công ty liên doanh và 4 công ty có vốn đầu tư nước ngoài. CTTC được xem là một phương thức tín dụng trung và dài hạn rất quan trọng cho các DNNVV. Tuy nhiên, theo một cuộc khảo sát ngẫu nhiên mới đây đối với 1.000 DNp thuộc các thành phần khác nhau thì hơn 70% số DN được hỏi trả lời rằng họ biết rất ít và chưa bao giờ tìm hiểu, sử dụng dịch vụ CTTC; gần 20% hoàn toàn không biết về dịch vụ này, thậm chí có DN hiểu CTTC như hoạt động mua trả góp, nhiều DN chưa hiểu rõ bản chất cấp tín dụng của dịch vụ CTTC, chưa thấy rõ được hiệu quả, lợi ích từ dịch vụ CTTC mang lại; hầu hết các DNNVV đều chưa sử dụng nguồn vốn này. Khi có nhu cầu về vốn để đổi mới công nghệ, mua sắm máy móc thiết bị, các DNNVV vẫn tìm đến các NHTM mặc dù ở đây thủ tục rất chặt chẽ và điều kiện để vay khó khăn hơn nhiều.

d. Tín dụng thương mại chưa phát triển

Tín dụng thương mại (TDTM) là loại tín dụng giữa các DN cho nhau vay, không có sự tham gia của ngân hàng, được biểu hiện qua các hoạt động như ký gửi đại lý hoặc giao hàng ký sổ. TDTM cũng thường được sử dụng trong thanh toán quốc tế thông qua hoạt động m/LC. Tuy nhiên, hoạt động TDTM hiện chưa được sử dụng phổ biến ở nước ta. Đặc biệt, tỷ lệ các DNNVV sử dụng dịch vụ này còn khá thấp, chỉ khoảng 18,5% DN sử dụng trong thanh toán xuất nhập khẩu. Nguyên nhân là do phần lớn các DN này chưa tạo được uy tín trong thanh toán, không tin tưởng lẫn nhau. Trong quan hệ giữa DN trong nước và các đối tác nước ngoài thiếu các thông tin cần thiết, do đó thiếu độ tin cậy... Cơ sở pháp lý thừa nhận và bảo vệ quyền lợi cho các bên tham gia hoạt động TDTM đã có nhưng khi có tranh chấp xảy ra việc theo kiện thủ tục rất phức tạp và tốn nhiều chi phí.

e. Hạn chế trong việc có được tài trợ từ các quỹ đầu tư mạo hiểm

Các quỹ đầu tư mạo hiểm (ĐTMMH) bắt

dầu vào Việt Nam vào năm 1996, nhưng ĐTMH chỉ thực sự phát triển sau năm 2003. Bản chất của các quỹ này là tìm kiếm và đầu tư vào toàn bộ hoạt động kinh tế mang tính phát triển, sáng tạo, có độ mạo hiểm cao nhưng tiềm năng hiệu quả cũng cao. Có thể kể đến những cái tên như: Mekong Capital đầu tư chủ yếu vào các công ty tư nhân và công ty ở giai đoạn đầu quá trình cổ phần hóa, trong hoạt động xuất khẩu; IDG Venture đầu tư trong lĩnh vực xuất bản ấn phẩm chuyên ngành, tổ chức các triển lãm hội nghị trong lĩnh vực công nghệ thông tin (CNTT); Vina Capital chủ yếu đầu tư vào các doanh nghiệp... Mặc dù hiện nay nhiều quỹ ĐTMH coi thị trường vốn nước ta là thị trường ưu tiên số một để đầu tư trong thời gian tới, nhưng hoạt động của các quỹ cũng như loại hình đầu tư mới này hiện vẫn còn nhiều giới hạn đối với các DNNVV xuất phát từ những nguyên nhân như:

Các doanh nghiệp chưa có sự chuẩn bị tốt trong việc tiếp cận dòng vốn mạo hiểm do chưa có nhận thức đúng đắn và thiếu hiểu biết về vốn mạo hiểm cũng như cách thức tiếp cận có hiệu quả dòng vốn này.

Môi trường kinh doanh còn tồn tại một số yếu tố bất lợi như: còn phân biệt đối xử với khu vực doanh nghiệp tư nhân; cơ sở pháp lý cho quỹ ĐTMH chưa hoàn thiện; chưa có một thị trường khoa học công nghệ phát triển đúng tầm; vấn đề bảo hộ tài sản sở hữu trí tuệ chưa đủ mạnh, thị trường chứng khoán chưa phát triển đầy đủ và không đồng bộ, quy mô thị trường còn khá nhỏ, tính thanh khoản chưa cao.

Hầu hết các nhà quản lý cao cấp đều là người nước ngoài. Khả năng tận dụng cơ hội bị hạn chế bởi không có các nhà chuyên môn Việt Nam trong đội ngũ các chuyên gia quản lý cao cấp. Ngoài ra, các

chuyên gia điều hành các quỹ Việt Nam có kinh nghiệm rất ít về vốn mạo hiểm.

Từ những phân tích trên có thể thấy việc tìm nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNVV đang gặp rất nhiều khó khăn. Nếu vấn đề này không được giải quyết kịp thời trong thời gian ngắn, thì tình trạng sản xuất, kinh doanh bị đình trệ sẽ tăng lên và kéo dài; nợ quá hạn và thiếu khả năng thanh toán tăng lên dẫn đến nguy cơ nhiều DNNVV bị phá sản. Theo báo cáo của Hội Doanh nghiệp Hải Phòng, thành phố Hải Phòng hiện có tới gần 30% số doanh nghiệp đình trệ sản xuất, có nguy cơ phá sản. Còn tỉnh Ninh Bình có tới 90% DN sản xuất cầm chừng, chờ thời. Tỉnh Đắk Lắk có trên 30% số doanh nghiệp bên bờ vực phá sản, số đông còn lại đang khắc khoải.

2. Một số giải pháp tháo gỡ

Một là, cần đổi mới thể chế về vốn. Tái cơ cấu lại các NHTM nhà nước để cung cấp vốn và các dịch vụ ngân hàng hiệu quả hơn cho các DN nói chung và DNNVV nói riêng. Theo đó, thúc đẩy nhanh việc thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng, sửa đổi quy chế thành lập và hoạt động theo hướng có chọn lọc và khả thi hơn nhằm tạo sự kết nối trung gian giữa ngân hàng và doanh nghiệp.

Hai là, đổi mới về thể chế cho vay của các NHTM. Nhà nước nên cho phép các ngân hàng được chủ động và linh hoạt hơn trong việc cung ứng vốn. Từ đó tùy theo từng khách hàng, từng trường hợp mà ngân hàng có thể tăng hay giảm các điều kiện cho vay như tài sản thế chấp, lãi suất ưu đãi, tỷ lệ vốn tự có của doanh nghiệp tham gia đối ứng trong phương án vay. Như vậy, DN sẽ có nhiều khả năng buy động được nguồn vốn vay theo nhu cầu sản xuất kinh doanh của mình.

Ba là, để giúp cho các ngân hàng có thêm điều kiện cung ứng vốn cho DNNVV, Nhà nước nên có chính sách ưu đãi về lãi suất tái cấp vốn dành cho các NHTM phục vụ tốt cho DNNVV, các ngân hàng có tỷ lệ dư nợ cao đối với khu vực DNNVV.

Bốn là, nhà nước có thể cho các công ty CTTC vay vốn trung dài hạn với lãi suất ưu đãi hợp lý tại các tổ chức tín dụng để các công ty này có điều kiện mở rộng quy mô, cung ứng vốn trung dài hạn cho DNNVV với giá rẻ. Đây cũng là hình thức ưu đãi gián tiếp cho DNNVV trong quá trình huy động vốn kinh doanh. Ngoài ra, Nhà nước có thể cho các công ty CTTC vay vốn trung dài hạn theo hình thức thế chấp bằng hồ sơ đang CTTC.

Năm là, ban hành các chính sách khuyến khích cho ngân hàng, các tổ chức cung ứng vốn khác trong các hoạt động của mình như như miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, cho phép các tổ chức được huy động vốn từ các nguồn vốn trong và ngoài nước, cải cách thủ tục hành chính, pháp lý để thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực này.

Sáu là, hỗ trợ đào tạo cho DN nắm được khả năng hình thành được những kế hoạch

kinh doanh có tính khả thi để thuyết phục các ngân hàng cho vay vốn; khuyến khích các DN cùng góp vốn hình thành các quỹ tự giúp nhau. Đối với ngân hàng, Nhà nước cần nghiên cứu áp dụng chính sách ưu đãi, bảo đảm lợi nhuận mà các NHTM thu được từ khoản vay của các khách hàng là DNNVV.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Báo cáo của Hiệp hội DNNVV về kết quả thực hiện Kết luật số: 02- K/TV của Bộ Chính trị và Nghị quyết số: 11/NQ-CP của Chính phủ, 2011.

Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch phát triển DNNVV 5 năm (2006-2010), Cục phát triển Doanh nghiệp, Bộ KH&ĐT.

Tô Ánh Dương (2011), "Thắt chặt tiền tệ và cú sốc lãi suất đối với DN", Viện Kinh tế Việt Nam, đăng tại: <http://vef.vn/2011-11-27-that-chat-tien-te-va-cu-soc-lai-suot-voi-dn>

Các bài viết về DNNVV trên các website: nhipcaudautu.com.vn; cafef.com.vn; vnexpress.com.vn.